

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/DSST
Ngày: 16-12-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lê

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nhân
2. Ông Lê Minh Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Đình C, sinh năm 1960 (có mặt)

HKTT: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

Hiện trú tại: Thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực L, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964 (có mặt)

HKTT: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

Hiện trú tại: Thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

2. Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực L, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Đình C trình bày:* Vào năm 2011 vợ chồng ông mở đại lý mua bán thức ăn gia súc, gia cầm tại thôn A, xã N. Khoảng năm 2018 vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D nuôi vịt ở khu vực L, phường N có đến mua cám vịt, lúc đầu vợ chồng ông T1 thỏa thuận giá cả và hứa hẹn mua trả tiền liền. Vào ngày 16/4/2018 vợ chồng ông T1 chở 100 bao cám vịt hiệu 508, giá tiền 30.700.000đ thì ông T1 lấy lý do ngày thứ 7 không rút tiền được nên hẹn hôm sau trả tiền. Đến ngày 24/4/2018 ông T1 trả số tiền 10.000.000đ, sau đó vợ chồng ông T1 tiếp tục mua cám vịt và trả tiền theo hình thức nợ gởi đầu.

Đến ngày 04/6/2018 thì vợ chồng ông T1 nợ tiền mua cám vịt là 51.380.000đ, thời điểm này vợ chồng ông cũng mới mua 01 bầy vịt đẻ khoảng 1.100 con vịt về nuôi được khoảng mười mấy ngày nhưng không có người chăn nên ông T1 đặt vấn đề sang lại bầy vịt cho vợ chồng ông T1, ông đồng ý bán cho vợ chồng ông T1 bầy vịt đẻ giá 90.000.000đ, lúc đó ông T1 hứa hẹn sẽ bán bầy vịt già rồi trả tiền nên ông tin tưởng cho vợ chồng ông T1 nợ tiền mua vịt. Toàn bộ quá trình mua cám, nợ tiền cám, nợ tiền vịt và vợ chồng ông T1 trả tiền thì ông đều có ghi trong sổ theo dõi.

Sau đó vợ chồng ông T1 tiếp tục mua cám vịt vẫn theo hình thức nợ gởi đầu, cho đến ngày 29/12/2019 chốt nợ thì vợ chồng ông T1, bà D nợ tiền cám vịt và tiền vịt tổng cộng là 174.004.000đ, ông T1 trực tiếp ghi trong sổ theo dõi của ông nội dung “ngày 29/12 nợ ba chữ 174.004.000”. Số tiền nợ này vợ chồng ông nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T1 trả nợ nhưng vợ chồng ông T1 cứ hứa hẹn không trả và có ý chiếm dụng vốn của ông nên sau đó ông yêu cầu ông T1 mua bao nhiêu bao cám thì phải trả tiền liền ông mới bán nên từ đó về sau vợ chồng ông T1 mua trả tiền liền, còn số tiền nợ 174.004.000đ thì chưa trả khoản nào. Đến ngày 25/7/2020 âm lịch, vợ chồng ông T1 trả cho ông số tiền 20.000.000đ, ông có ghi xác nhận và ký tên trong sổ theo dõi của ông T1 nội dung “nhận 20.000.000đ”, vợ chồng ông T1, bà D còn nợ vợ chồng ông số tiền là 154.004.000đ. Hai bên tiếp tục mua bán với nhau đến khoảng tháng 4 năm 2021 thì vợ chồng ông T1 mua cám vịt của người khác mà không mua cám của ông hoặc mua với số lượng rất ít nên vợ chồng ông nhiều lần đến nhà nhắc nhở vợ chồng ông T1 trả tiền nợ nhưng vợ chồng ông T1 cứ tránh né và dây dưa không trả, từ đầu tháng 7 năm 2021 thì hai bên chấm dứt mua bán với nhau. Ông yêu cầu vợ chồng ông T1, bà D có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 154.004.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn nghìn đồng) và yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 trình bày:* Vợ chồng ông nuôi vịt đẻ tại khu vực L, phường N khoảng 1 năm thì có người quen giới thiệu đến mua cám vịt tại đại lý mua bán thức ăn gia súc gia cầm của ông Lê Đình C ở xã N. Vợ chồng ông C thống nhất chở cám bán cho vợ chồng ông theo hình thức nợ gởi đầu. Khi

ông C chở cám bán cho vợ chồng ông thì ông C có sổ ghi số lượng bao cám, số tiền nợ, số tiền trả còn vợ chồng ông cũng có lúc theo dõi ghi sổ, lúc không.

Khoảng năm 2019, vợ chồng ông nhận sang lại bầy vịt của vợ chồng ông C giá 90.000.000đ, từ lúc sang bầy vịt của ông C do vịt không đẻ và khó khăn nên vợ chồng ông chưa trả tiền mua vịt. Đến ngày 29/12/2019 âm lịch ông C đến nhà vợ chồng ông chốt nợ thì vợ chồng ông còn nợ ông C tiền mua cám vịt và tiền mua vịt tổng cộng là 174.004.000đ, ông trực tiếp ghi số tiền nợ trong sổ theo dõi của ông C. Đến ngày 25/7/2020 âm lịch tại nhà ông, vợ chồng ông đã trả cho ông C số tiền 20.000.000đ nên ông C ghi trực tiếp và ký tên trong sổ của ông đã nhận 20.000.000đ, vợ chồng ông hiện còn nợ vợ chồng ông Lê Đình C số tiền là 154.004.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn nghìn đồng), trong đó tiền nợ mua vịt là 70.000.000đ, tiền nợ mua cám vịt là 84.004.000đ. Sau ngày chốt nợ thì vợ chồng ông còn nhiều lần mua cám vịt của ông C, đến khoảng đầu tháng 7 năm 2021 dịch covid bùng phát ở thị xã A và áp dụng chỉ thị 16 thì vợ chồng ông xả vịt thả đồng ăn lúa, không mua cám của vợ chồng ông C nữa, lúc này ông C đòi nợ nhưng vợ chồng ông không có tiền trả. Ông xác định nợ tiền vợ chồng ông C thì vợ chồng ông phải trả chứ không phải không trả nhưng do dịch bệnh nên bị thua lỗ, vợ chồng ông xác định còn nợ vợ chồng ông C số tiền 154.004.000đ và xin trả dần mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi hết nợ, ông C yêu cầu tính tiền lãi chậm trả thì vợ chồng ông không đồng ý.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Bà thống nhất như lời khai của ông Lê Đình C về quá trình vợ chồng ông T1, bà D mua cám, nợ tiền cám, nợ tiền mua vịt; đến ngày 29/12/2019 âm lịch chốt nợ thì vợ chồng ông T1, bà D còn nợ vợ chồng bà tiền mua cám vịt và tiền mua vịt tổng cộng là 174.004.000đ. Ngày 25/7/2020 âm lịch vợ chồng ông T1 trả cho vợ chồng bà số tiền 20.000.000đ nên còn nợ lại số tiền 154.004.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn nghìn đồng), từ đó cho đến nay ông T1, bà D không trả khoản nào khác.

Bà thống nhất với yêu cầu của ông C, yêu cầu vợ chồng ông T1, bà D có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ là 154.004.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu, lẻ bốn nghìn đồng) và yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng D trình bày:* Cách đây khoảng 2-3 năm vợ chồng bà mua cám vịt của ông C theo hình thức nợ gởi đầu, quá trình ông C chở bán số lượng cám, giá tiền và mỗi lần trả tiền thì ông C có ghi sổ theo dõi. Khoảng năm 2019 ông C nói vợ chồng bà sang lại bầy vịt đẻ của ông C, vợ chồng bà đồng ý nhận sang bầy vịt giá 90.000.000đ nhưng từ lúc sang bầy vịt của ông C thì vịt không đẻ và khó khăn nên vợ chồng bà chưa trả tiền mua vịt. Đến ngày 29/12/2019 âm lịch ông C đến nhà vợ chồng bà chốt nợ thì vợ chồng bà còn nợ ông C tiền mua cám vịt và tiền mua vịt tổng cộng là 174.004.000đ, lúc đó ông T1 trực tiếp ghi số tiền nợ trong sổ của ông C.

Ngày 25/7/2020 âm lịch vợ chồng bà trả cho ông C số tiền 20.000.000đ là tiền mua vịt, ông C có ký nhận trong sổ của vợ chồng bà. Bà xác định vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông C, bà T2 số tiền là 154.004.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu, không trăm bốn nghìn đồng), trong đó tiền nợ mua vịt là 70.000.000đ, nợ tiền mua cám vịt là 84.004.000đ. Bà thống nhất theo ý kiến ông T1, số tiền vợ chồng bà nợ vợ chồng ông C là 154.004.000đ thì xin trả dần mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi hết nợ, vợ chồng bà không đồng ý trả tiền lãi chậm trả cho vợ chồng ông C.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự và căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; căn cứ các Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của ông Lê Đình C. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 154.004.000đ và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

2. Án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D xác định còn nợ vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 tiền mua cám vịt và mua vịt tổng cộng là 154.004.000đ, phù hợp với đơn khởi kiện, các chứng cứ kèm theo và lời khai của vợ chồng ông C, bà T2 nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để đảm bảo quyền lợi của mình nên ông C thực hiện việc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1, bà D có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ phát sinh trong hợp đồng mua bán vịt và cám vịt là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận buộc vợ chồng Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 số tiền nợ là 154.004.000đ phát sinh trong giao dịch mua bán vịt và cám vịt.

[3] Ông Lê Đình C yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị

Hồng D trả tiền lãi chậm trả từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm nhưng ông T1, bà D không đồng ý. Xét yêu cầu của các bên, thấy rằng: Vợ chồng C, bà T2 và vợ chồng ông T1, bà D cùng xác định ngày 29/12/2019 âm lịch chốt nợ thì vợ chồng ông T1, bà D còn nợ số tiền 174.004.000đ là thời điểm chỉ chốt nợ chứ không xác định thời điểm trả nợ và hai bên vẫn tiếp tục mua bán với nhau, đến 25/7/2020 âm lịch vợ chồng ông T1, bà D trả 20.000.000đ còn nợ số tiền 154.004.000đ. Đến đầu tháng 7 năm 2021 vợ chồng ông C yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông T1, bà D không trả nợ nên hai bên chấm dứt việc mua bán với nhau, như vậy thời điểm vợ chồng ông T1, bà D vi phạm nghĩa vụ trả tiền là vào tháng 7 năm 2021. Do đó căn cứ Điều 357, Khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C tính tiền lãi chậm trả từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 16/12/2021 là 137 ngày theo mức lãi suất 10%/năm được quy định tại Điều Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tiền lãi chậm trả được tính như sau: $(154.004.000đ \times 10\% \times 137 \text{ ngày}) : 365 \text{ ngày} = 5.780.000đ$.

[4] Như vậy, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D có trách nhiệm trả vợ chồng ông Lê Đình C, bà Lê Thị T2 số tiền nợ là 154.004.000đ và tiền lãi chậm trả 5.780.000đ, tổng cộng là 159.784.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm T2 mươi bốn nghìn đồng).

[5] Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D yêu cầu trả dần số tiền 154.004.000đ và không đồng ý trả tiền lãi chậm trả nhưng không được vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 đồng ý và không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu án phí là 7.989.000đ [cách tính: $159.784.000đ \times 5\%$]. Ông Lê Đình C được miễn nộp tạm ứng án phí vì là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 186, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 27, Khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình C. Xác định vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D còn nợ vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 số tiền phát sinh từ hợp đồng mua bán cám vịt và vịt là 154.004.000đ và tiền lãi chậm trả 5.780.000đ, tổng cộng là 159.784.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Đình C, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 159.784.000đ (một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

3. Bác yêu cầu xin trả dần và không đồng ý trả tiền lãi chậm trả của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D vì không có căn cứ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Hồng D phải chịu 7.989.000đ (bảy triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

6. Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ

